

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/DS-PT

Ngày: 07/4/2022

V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán: Ông Lưu Toàn Nghĩa

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình: Bà Nhâm Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07/4/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2021/TLPT-DS ngày 19/11/2021 về việc *Tranh chấp chia di sản thừa kế*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DSST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2022/QĐ-PT ngày 18/02/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2022/QĐ-PT ngày 16/3/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2022/QĐ-PT ngày 01/4/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1985; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn T2, xã V, thành phố T3, tỉnh Thái Bình. Chỗ ở: Thôn V1, xã V2, huyện V3, tỉnh Thái Bình. (*Có mặt*)

2. Bị đơn:

2.1 Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1956; (*Có mặt*)

2.2 Chị **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1957; (*Có mặt*)

2.3 Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1967; (*Có mặt*)

2.4 Chị **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1972; (*Có mặt*)

2.5 Chị **Nguyễn Thị P (tên gọi khác: Nguyễn Thị T)**, sinh năm 1974; (*Có mặt*)

Đều có địa chỉ: thôn T2, xã V, thành phố T3, tỉnh Thái Bình.

2.6 Anh **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1963; Địa chỉ: khu tập thể Z hồ S, quận L1, Thành phố Hà Nội; (Có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1945; Địa chỉ: thôn V1, xã V2, huyện V3, tỉnh Thái Bình. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Anh **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1985; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn T2, xã V, thành phố T3, tỉnh Thái Bình. Chỗ ở: Thôn V1, xã V2, huyện V3, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - anh Nguyễn Văn M; Bị đơn - anh Nguyễn Văn T1.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn - anh Nguyễn Văn M trình bày:**

Cụ Nguyễn Văn T4 kết hôn với bà Trần Thị N năm 1983, hai người có một con chung là anh Nguyễn Văn M.

Trước khi kết hôn với bà N, cụ T4 có vợ là cụ Nguyễn Thị P1, cụ P1 đã chết năm 1982. Cụ T4 và cụ P1 có 08 người con chung là: Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Thị P (trong đó chị S1 và anh H2 đều chưa lập gia đình, chưa có con và đều đã chết sau khi cụ P1 chết và trước khi cụ T4 chết). Ngoài ra cụ T4 không có con nuôi. Năm 1996 cụ T4 chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản với cá nhân, tổ chức nào.

Khi chết cụ T4 có để lại tài sản gồm:

- 01 ngôi nhà xây mái bằng (tạo lập cùng bà N) và 173m² đất ở tại thửa đất số 486 tờ bản đồ số 25 bản đồ 241 (nay là thửa số 311 tờ bản đồ số 25 bản đồ VLAP diện tích đất 223,3m²) do anh Nguyễn Văn H đang quản lý sử dụng.

- 275m² đất ao tại thửa đất số 659 tờ bản đồ số 25 bản đồ 241, hiện nay anh T1, chị H1, chị P đang quản lý.

- 100m² đất vườn tại thửa đất số 658 tờ bản đồ số 25 bản đồ 241, hiện nay chị L, chị C đang quản lý.

- 56m² đất ao tại thửa đất số 673 tờ bản đồ số 25 bản đồ 241, hiện nay anh H đang quản lý.

- 360m² đất ruộng trồng lúa hiện nay anh H đang quản lý.

Anh M yêu cầu chia thừa kế các tài sản nêu trên của cụ Nguyễn Văn T4 theo quy định pháp luật.

*** Bị đơn - chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị P** đều vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, không có lời khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Anh Nguyễn Văn H có Đơn trình bày, thể hiện: Bố mẹ đẻ anh là cụ Nguyễn Văn T4 chết năm 1996 và cụ Nguyễn Thị P1 chết năm 1982. Khi còn sống hai cụ có tạo dựng được khối tài sản chung là nhà đất tại thôn T2, xã V, thành phố T3. Tháng 12 năm 1983 cụ T4 kết hôn với bà Trần Thị N.

- Năm 1984 cụ T4 đã bán (chuyển nhượng) một phần đất là tài sản chung của cụ T4, cụ P1 cho bà Trần Thị Vân A và bà Trần Thị B, trú tại phường K, thành phố T3. Những người này đã chuyển nhượng cho những hộ sử dụng hiện tại như sau:

Hộ ông Nguyễn Đình H3 sử dụng thửa 312 tờ bản đồ số 25, diện tích 121,8m² tại thôn T2, xã V.

Hộ ông Phan Văn T5 sử dụng thửa số 313 tờ bản đồ số 25 diện tích 212,5m² tại thôn T2, xã V.

- Năm 1984 bán đất cho tổ sản xuất xà phòng của HTX. Hiện nay những hộ đang sử dụng gồm:

Hộ ông Nguyễn Văn K1 sử dụng thửa số 254 tờ bản đồ số 25, diện tích 109m² tại thôn T2, xã V.

Hộ ông Nguyễn Trung K2 sử dụng thửa số 256 tờ bản đồ số 25, diện tích 120,5m² tại thôn T2, xã V.

Hộ bà Phạm Thị T6 sử dụng thửa số 255 tờ bản đồ số 25, diện tích 62,8m² tại thôn T2, xã V.

Hộ ông Nguyễn Văn C1 sử dụng thửa số 257 tờ bản đồ số 25, diện tích 135,8m² tại thôn T2, xã V.

- Năm 1992 đã bán cho ông Vũ Đức H4 thửa số 314 tờ bản đồ số 25, diện tích 228,3m² tại thôn T2, xã V.

Anh H đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Bà Trần Thị N trình bày:** Bà N kết hôn với cụ T4 từ năm 1983 có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh được một người con là anh Nguyễn Văn M. Trước khi kết hôn với bà, cụ T4 có 03 gian nhà tre lợp ngói. Quá trình chung sống, bà và cụ T4 đã phá ngôi nhà tre, xây dựng một nhà mái bằng trên thửa đất ở 173m² hiện nay anh H sử dụng. Cụ T4 chết năm 1996. Khi chết cụ T4 không để lại di chúc, có để lại các tài sản như

anh M đã trình bày. Bà nhất trí yêu cầu chia thừa kế của anh M. Phần tài sản được hưởng bà N giao cho anh M quản lý.

Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình đã áp dụng các Điều 623, 649, 651 Bộ luật Dân sự; Điều 227, 228, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Án lệ số 16/2017, xử:

Chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn (Xuân) T4 theo pháp luật.

Mỗi thừa kế được hưởng giá trị tiền là 227.613.000đ. Anh Nguyễn Văn H được hưởng 227.613.000đ tiền công sức duy trì tôn tạo di sản.

- Giao cho anh Nguyễn Văn H sở hữu ngôi nhà mái bằng và quyền sử dụng 173m² đất ở trong thửa số 311 tờ bản đồ số 25 bản đồ VLAP diện tích 223,3m² thôn T2, xã V, thành phố T3, tỉnh Thái Bình; Quyền sử dụng 01 suất đất ruộng cơ bản của cụ T4 (anh H đang quản lý sử dụng); Quyền sử dụng 24,3m² đất vườn và 58,1m² đất ao trong thửa 385 tờ bản đồ số 25 (VLAP), diện tích đất 172,2m² thôn T2, xã V, thành phố T3, tỉnh Thái Bình. Tổng trị giá tài sản là 1.576.546.000 đồng.

- Giao cho anh Nguyễn Văn T1 quyền sử dụng 11,3m² đất vườn (trị giá 2.135.000 đồng) trong thửa đất số 382 tờ bản đồ số 25 (VLAP), diện tích đất 235,6m² thôn T2, xã V, thành phố T3, tỉnh Thái Bình.

- Giao cho chị Nguyễn Thị C quyền sử dụng 46,3m² đất vườn (trị giá 8.750.000 đồng) trong thửa số 384 tờ bản đồ số 25 (VLAP) diện tích 179,9m² thôn T2, xã V, thành phố T3, tỉnh Thái Bình.

- Giao cho chị Nguyễn Thị L quyền sử dụng 30,9m² đất vườn (trị giá 5.840.000 đồng) trong thửa đất số 383 tờ bản đồ số 25 (VLAP) diện tích 123,5m² thôn T2, xã V, thành phố T3, tỉnh Thái Bình.

- Anh H có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế phần di sản họ được hưởng như sau:

1. Chị Nguyễn Thị L 221.773.000 đồng.
2. Chị Nguyễn Thị C số tiền 218.862.000 đồng.
3. Anh Nguyễn Văn T1 số tiền 225.477.000 đồng.
4. Chị Nguyễn Thị H1 số tiền 227.613.000 đồng.
5. Chị Nguyễn Thị P số tiền 227.613.000 đồng.
6. Bà Trần Thị N số tiền 227.613.000 đồng.
7. Anh Nguyễn Văn M số tiền 227.613.000 đồng.

- Anh H thanh toán cho bà N 25.000.000 đồng tiền 1/2 giá trị ngôi nhà.

Phần di sản còn lại của cụ P1 chưa chia là 1.537.780.000 đồng giao cho anh H tiếp tục quản lý sẽ được giải quyết khi có yêu cầu.

Phần tài sản của bà N giao cho anh M quản lý.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

*** Về kháng cáo, kháng nghị:**

Ngày 08/9/2021, Nguyên đơn - anh Nguyễn Văn M nộp đơn kháng cáo, nội dung anh không đồng ý với việc xác định di sản của cụ T4 và không đồng ý cách chia di sản thừa kế của Tòa án cấp sơ thẩm. Anh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia lại toàn bộ di sản của bố đẻ là cụ Nguyễn Văn T4 bao gồm: nhà ở, đất ở tại đất số 486, đất ao tại thửa số 659 và thửa số 673, đất vườn tại thửa số 658 – theo bản đồ 241 năm 1996.

Ngày 28/9/2021, Bị đơn - anh Nguyễn Văn T1 gửi đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của anh T1 theo quy định pháp luật.

Ngày 10/9/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm, xác định lại di sản thừa kế của cụ T4 và chia lại di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Anh M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, anh đề nghị được nhận di sản của cụ T4 bằng hiện vật, vì hiện tại anh đang ở với mẹ tại quê ngoại. Đối với kháng cáo của anh T1 và kháng nghị của Viện kiểm sát, anh M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Anh M còn trình bày anh không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất ao tại thửa đất số 659 là đất cụ T4 đã cho anh T1 vào năm 1991. Vì đến năm 1996 khi đo đạc lập bản đồ 241, cụ T4 vẫn kê khai thửa đất số 659 đó là của cụ T4, năm 1995 cụ T4 vẫn bán đất ao thuộc thửa đất số 660 cho anh Phan Thanh D, nên không có căn cứ về việc cụ T4 cho anh T1 2 cái ao thuộc thửa số 659, 660 như anh T1 trình bày. Mặt khác, nếu anh T1 đã nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất thửa đất ao được cụ T4 cho thì tài liệu địa chính phải ghi là đất ở, nhưng tại bản đồ 241 vẫn ghi thửa đất số 659 là đất ao, và chính quyền địa phương cũng vẫn xác định là đất ao, không phải là đất ở. Anh M giao nộp bổ sung chứng cứ là văn bản “Đơn đề nghị chuyển nhượng nhà đất” ghi tên người viết là Nguyễn Văn T4, nội dung cụ T4 chuyển nhượng cho anh Phan Thanh D mảnh đất

có phía tây giáp đường 223 dài 4m, phía đông giáp diệc mạ dài tương tự, phía bắc giáp đất ông T7 dài 18m, phía nam giáp ao nhà cụ T4. Đơn có xác nhận của UBND xã V ngày 13/3/1995.

- Anh T1 trình bày cụ thể yêu cầu kháng cáo: Anh không nhất trí việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất 658, 659, 673 là di sản thừa kế, vì toàn bộ diện tích đất của các thửa đó, cụ T4 đã cho anh. Đất ở thửa số 486 diện tích 173m² là di sản của cụ T4, không phải của bà N một phần; Ngôi nhà mái bằng xây trên thửa đất ở là tài sản chung của cụ T4 và anh T1 vì anh T1 gửi tiền về cho cụ T4 xây nhà. Chứng cứ cụ T4 cho đất anh thể hiện tại “Đơn xin chuyển tài sản thừa kế” của cụ T4 đề ngày 10/01/1991; anh đã nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất từ đất ao sang đất ở, thể hiện tại phiếu thu số 116 ngày 08/11/1992 của UBND xã V, thành phố T3. Bản án dân sự phúc thẩm số 32 ngày 31/7/1991 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán đất ao giữa ông Bùi Đức T8 với ông T4 đã thể hiện bố anh cho ao anh.

Đối với kháng cáo của anh M và kháng nghị của Viện kiểm sát, anh T1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và Nguyên đơn, Bị đơn đã thực hiện đúng quy định pháp luật, có mặt tham gia phiên tòa. Bà N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có văn bản ủy quyền hợp lệ cho anh M tham gia tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình và chấp nhận kháng cáo của anh M, xác định lại di sản của cụ Nguyễn Văn T4 và chia thừa kế của cụ T4 theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Kháng cáo của Nguyên đơn - anh Nguyễn Văn M, Bị đơn - anh Nguyễn Văn T1 gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, anh M, anh T1 đã thực hiện nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, vì vậy kháng cáo là hợp lệ, được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS ngày 10/9/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình ban hành trong thời hạn luật định là hợp lệ.

[2] Về việc vắng mặt bà Trần Thị N: Bà N đã có văn bản ủy quyền toàn bộ cho anh Nguyễn Văn M tham gia tố tụng, việc ủy quyền của bà N là hợp pháp, anh M có mặt tham gia phiên tòa. Vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được gồm: Giấy chứng tử của cụ Nguyễn Văn T4; Giấy đăng ký kết hôn giữa cụ T4 và bà Trần Thị N; Giấy khai sinh của anh Nguyễn Văn M; Biên bản xác minh tại UBND xã V về diện và hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn T4, về di sản của cụ T4 để lại; Các tài liệu địa chính gồm trích lục địa chính, sổ mục kê theo bản đồ 241 đo năm 1996, bản đồ Vlap đo năm 2012 đối với các thửa đất có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn T4; Đơn xin chuyển tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T4... thì có đủ cơ sở xác định:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Văn T4 là ngày 12/12/1996, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 gồm: Chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị P (tức Nguyễn Thị T), anh Nguyễn Văn M, bà Trần Thị N - là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về di sản thừa kế của cụ T4:

Theo sổ mục kê và bản đồ 241 thì cụ T4 đứng tên chủ sử dụng đất đối với các thửa đất 486, 658, 659, 673 như nguyên đơn trình bày là đúng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích đất ao tại thửa đất số 659 cụ T4 đã cho anh Nguyễn Văn T1 vào năm 1991, vì vậy không còn là di sản của cụ T4. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào “Đơn xin chuyển tài sản thừa kế” của cụ Nguyễn Văn T4 đề ngày 10/01/1991 nội dung thể hiện: cụ T4 tặng cho anh T1 “*2 cái ao liền nhau theo địa phận thổ cư: đông giáp ruộng mạ, tây giáp đường cái, nam giáp ngòi của HTX, bắc giáp thổ. Cái ao to giáp mặt đường dài 37m rộng 20m, cái ao nhỏ giáp mặt đường 20m rộng 10m*”. Còn thửa đất ao số 659 theo bản đồ 241 và phiếu trích thửa khu dân cư (bút lục 198, 280) thì có vị trí, kích thước như sau: phía tây giáp đường 223 dài 16,2m, phía đông giáp đất thủy lợi dài 18,6m, phía bắc giáp thửa 660 dài 17,5m, phía nam giáp thửa 658 dài (6m+9m), diện tích thửa đất số 659 chỉ là 275m². Anh T1 cung cấp phiếu thu đề ngày 08/11/1992 của UBND xã V về việc nộp tiền chuyển mục đích sử

dụng đất đối với diện tích 377m² từ đất ao sang đất ở và cung cấp văn bản “Đăng ký quyền sử dụng đất” ngày 08/11/1992 của UBND xã V về việc UBND xã giao cho anh T1 được quyền sử dụng 377m² đất có kích thước: phía đông dài 21m giáp máng hợp tác xã, phía tây dài 21m giáp đường 223, phía nam dài 18m giáp dân cư, phía bắc dài 18m giáp dân cư. Như vậy đối chiếu về vị trí, kích thước, diện tích của các thửa đất được mô tả trong “Đơn xin chuyển tài sản thừa kế” của cụ T4 và “Đăng ký quyền sử dụng đất” của UBND xã V thì xác định diện tích đất cụ T4 cho anh T1 không phải là thửa đất 659 bản đồ 241. Bản án dân sự phúc thẩm số 32 ngày 31/7/1991 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình giải quyết về Hợp đồng mua bán đất ao giữa anh Bùi Đức T8 với cụ Nguyễn Văn T4 có nội dung cụ T4 bán cho anh T8 một cái ao dài 25m, rộng 11m, sau đó cụ T4 cho ao cho anh T1, bản án không nêu cụ thể số thửa, tờ bản đồ đối với diện tích ao đó. Về kích thước thửa đất ao thể hiện tại bản án số 32 không phù hợp với kích thước thửa đất ao số 659. Vì vậy không có cơ sở khẳng định thửa đất ao được nêu trong bản án số 32 nêu trên chính là thửa số 659 bản đồ 241. Mặt khác, trước khi Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực pháp luật thì Nhà nước không quy định công dân có quyền chuyển quyền sử dụng đất cho người khác; UBND cấp xã cũng không có thẩm quyền giao quyền sử dụng đất cho công dân. Anh T1 trình bày anh đã nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất từ đất ao sang đất ở, tuy nhiên đến năm 1996 khi đo đạc thiết lập bản đồ địa chính 241, thửa đất 659 vẫn mang tên cụ Nguyễn Văn T4, vẫn ghi loại đất là đất ao, anh T1 và cụ T4 không có thắc mắc, khiếu nại gì. Mặt khác, năm 1995, cụ T4 vẫn thực hiện chuyển nhượng thửa đất ao số 660 cho anh Phan Thanh D, có xác nhận của UBND xã V ngày 13/3/1995, điều đó khẳng định thửa đất ao số 659, 660 không phải là hai cái ao cụ T4 đã cho anh T1. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất ao số 659 bản đồ 241 là thửa đất cụ T4 đã cho anh T1 từ năm 1991 là không có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định diện tích đất ao tại thửa đất 659 bản đồ 241 vẫn là tài sản cụ T4 chưa định đoạt.

Xét quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 486, 658, 659, 673 bản đồ 241 là tài sản có từ thời kỳ hôn nhân của cụ T4 và cụ P1, là tài sản chung của cụ T4, cụ P1. Cụ T4, cụ P1 mỗi người có $\frac{1}{2}$ khối tài sản trên. Khi cụ P1 chết, thì cụ T4 và 8 người con chung với cụ P1 đều được hưởng thừa kế của cụ P1 (mỗi người được hưởng $\frac{1}{9}$ di sản của cụ P1). Khi chị S1, anh H2 chết, cụ T4 là người thừa kế duy nhất ở hàng thừa kế thứ nhất của chị S1, anh H2 nên cụ T4 được hưởng toàn bộ phần di sản mà chị S1, anh H2 được hưởng của cụ P1. Vì vậy di sản của cụ T4 là $\frac{1}{2} + \frac{3}{9}$ của $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của cụ T4 với cụ P1 nêu trên.

Về ngôi nhà mái bằng xây dựng trên thửa đất số 486 bản đồ 241, các đương sự đều thống nhất diện tích là 40m², đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn

nhân của cụ T4 và bà N, vì vậy là tài sản chung của cụ T4 và bà N. Tại phiên tòa, anh T1 và anh H trình bày anh T1 gửi tiền về góp với cụ T4 xây dựng ngôi nhà này, tuy nhiên anh T1, anh H không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra cụ T4 còn có quyền sử dụng 360m² đất ruộng trồng lúa được chia chung cùng anh H, anh M và chị T (P).

Xét hiện trạng di sản thừa kế thì thấy:

Thửa đất 486 bản đồ 241, theo bản đồ Vlap là thửa số 311, diện tích 223,3m², do vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị T9 quản lý sử dụng. Diện tích thửa đất này tăng 50,3m² do gia đình anh H lấn chiếm đất thủy lợi, là đất không hợp pháp, không thuộc di sản của cụ T4.

Thửa số 659, 658 bản đồ 241 nay nằm trong các thửa đất:

- Thửa số 374 bản đồ Vlap, diện tích 130,6m², trong đó có 83,7m² đất thuộc thửa 659 và 46,9m² đất tăng mới, hiện do vợ chồng anh Bùi Công T10, chị Nguyễn Thị T quản lý sử dụng, tài liệu bản đồ Vlap ghi tên chủ dụng đất là anh T10 chị T.

- Thửa số 375 bản đồ Vlap, diện tích 106,3m², trong đó có 66,6m² đất thuộc thửa 659 và 39,7m² đất tăng mới, hiện do chị Nguyễn Thị H1 quản lý, sử dụng, tài liệu bản đồ Vlap ghi tên chủ dụng đất là chị H1.

- Thửa số 382 bản đồ Vlap, diện tích 235,6m², trong đó có 122,4m² thuộc thửa 659 và 11,3m² thuộc thửa đất số 658; 101,9m² đất tăng mới, tài liệu bản đồ Vlap ghi tên chủ dụng đất là anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Kim C2, tuy nhiên hiện nay do chị H1 sử dụng làm lán bán hàng.

- Thửa số 383 bản đồ Vlap, diện tích 123,5m², trong đó có 30,9m² đất thuộc thửa 658, 92,6m² đất tăng mới hiện do vợ chồng anh Nguyễn Ngọc B1, chị Nguyễn Thị L quản lý, vợ chồng chị L không trực tiếp sử dụng đất mà cho chị H1 mượn làm lán bán hàng, tài liệu bản đồ Vlap ghi tên chủ dụng đất là anh B1 chị L.

- Thửa số 384 bản đồ Vlap, diện tích 179,9m², trong đó có 46,3m² đất thuộc thửa số 658, 133,6m² đất tăng mới, hiện do vợ chồng anh Vũ Xuân T11, chị Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng, tài liệu bản đồ Vlap ghi tên chủ dụng đất là anh T11 chị C.

- Thửa số 385 bản đồ Vlap, diện tích 172,2m², trong đó có 24,3m² đất của thửa 658 và 58,1m² đất của thửa 673; 89,8m² đất tăng mới hiện do vợ chồng anh

Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị T9 quản lý, sử dụng, tài liệu bản đồ Vlap ghi tên chủ dụng đất là anh H chị T9.

- Theo cung cấp của UBND xã V thì số liệu đo đạc Vlap các thửa đất so với số liệu đo đạc 241 đều biến động tăng, tổng diện tích tăng 517,2m², nguyên nhân tăng do các con của cụ T4 lấn chiếm đất thủy lợi nên phần diện tích tăng không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ T4 và các con cụ T4.

Tuy nhiên, đối chiếu với sơ đồ các thửa đất theo số liệu bản đồ 241 với số liệu bản đồ Vlap thì xác định: Do dung sai trong quá trình đo đạc giữa phương pháp đo thủ công khi thiết lập bản đồ 241 với số liệu đo đạc bằng thiết bị kỹ thuật điện tử khi lập bản đồ Vlap, nên hiện trạng diện tích đất thửa số 659 bản đồ 241 (nay nằm trong các thửa đất 374, 375, 382 bản đồ Vlap) có diện tích là 272,7m² (giảm 2,3m²); thửa 658 bản đồ 241 (nay nằm trong các thửa đất 383, 384, 385 bản đồ Vlap) có diện tích là 112,8m², tăng 12,8m²; thửa 673 bản đồ 241 (nay nằm trong thửa đất 385 bản đồ Vlap) có diện tích là 58,1m², tăng 2,1m².

- Diện tích 360m² đất ruộng trồng lúa của cụ T4 hiện do anh H quản lý, sử dụng, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H ZZZZZZ, số vào sổ 01751/QSDD/N2VC do Chủ tịch UBND Thành phố T3 cấp ngày 05/5/2014 cho anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị T9.

Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá di sản của cụ T4 để lại, xác định giá trị đất ở là 20.000.000 đồng/1m², giá trị đất ao, đất vườn là 189.000 đồng/1m². Các đương sự thống nhất giá trị 1 sào (360m²) đất ruộng trồng lúa là 69.000.000 đồng, ngôi nhà mái bằng trị giá 50.000.000 đồng.

Như vậy di sản của cụ T4 trị giá như sau:

- Đất ở tại thửa đất số 486: $173/2 + (173/2 \times 3/9) = 115,33\text{m}^2 \times 20.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 2.306.600.000$ đồng.

- Đất vườn, đất ao tại các thửa đất số 658, 659, 673: $(112,8 + 272,7 + 58,1)/2 + (112,8 + 272,7 + 58,1)/2 \times 3/9 = (295,73\text{m}^2) \times 189.000\text{đ}/\text{m}^2 = 55.892.970$ đồng.

- Đất ruộng trồng lúa: 360m² trị giá 69.000.000 đồng.

- Trị giá ½ ngôi nhà mái bằng: $50.000.000 \text{ đồng}/2 = 25.000.000$ đồng

Tổng giá trị di sản của cụ T4 là: 2.456.492.970 đồng, làm tròn là 2.456.493.000 đồng.

Xét anh H là người trực tiếp quản lý thửa đất ở, ngôi nhà mái bằng, có công sức trong việc bảo quản di sản, vì vậy xác định công sức của anh H bằng 1 kỳ phần thừa kế như án sơ thẩm đã xác định là phù hợp quy định pháp luật.

Vì vậy, giá trị kỳ phần di sản mỗi người thừa kế của cụ T4 được hưởng trị giá 272.943.667 đồng, làm tròn là 272.943.600 đồng. Anh H được hưởng công sức bảo quản di sản là 272.943.600 đồng.

Xét nhu cầu sử dụng di sản của các đồng thừa kế thì thấy:

Ngôi nhà mái bằng và diện tích đất ở, anh i sử dụng ổn định. Trên các diện tích đất nông nghiệp (đất ao, đất vườn) theo hiện trạng sử dụng, thì chị L, chị C, anh H, chị H1, chị P đang quản lý, sử dụng ổn định, đã xây dựng một số công trình sinh hoạt trên đất. Vì vậy cần giao di sản bằng hiện vật theo hiện trạng mà chị L, chị C, anh H, chị H1, chị P đang quản lý sử dụng cho những người đó tiếp tục sử dụng. Đối với diện tích đất thuộc thửa đất 382 theo bản đồ Vlap ghi tên chủ sử dụng đất là anh T1, tuy nhiên anh T1 ở Hà Nội, không trực tiếp sử dụng đất, cho chị H1 mượn làm lán tạm bán hàng. Mặt khác, anh M hiện sống cùng bà N ở quê ngoại, có nhu cầu sử dụng đất, anh M có đất nông nghiệp cơ bản được giao tại thôn T2, xã V, địa phương đã đối trừ một phần diện tích đất nông nghiệp cơ bản vào diện tích thửa đất ao số 659. Vì vậy cần giao cho anh T1 và anh M mỗi người sử dụng một phần đất thuộc thửa đất số 659 bản đồ 241, nay nằm trong thửa đất số 382 bản đồ Vlap. UBND xã V cung cấp diện tích đất này vẫn là đất vườn và đất ao, như vậy việc chị H1 làm lán để bán hàng trên đất nông nghiệp là không hợp pháp, cần buộc chị H1 phải tháo dỡ toàn bộ phần lán và các công trình khác (nếu có) xây dựng trên diện tích đất giao cho anh T1, anh M.

Đối trừ với giá trị di sản được hưởng, cần đặt trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị di sản giữa những người thừa kế cho nhau.

Đối với diện tích đất các con cụ T4 lấn chiếm đất thủy lợi, là đất không hợp pháp, không thuộc di sản của cụ T4, Tòa án không giải quyết và thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã V, thành phố T3.

Do Tòa án cấp phúc thẩm quyết định lại phần di sản các đương sự được hưởng, vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 7 Điều 27, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/11/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần xác định lại án phí dân sự các đương sự phải chịu, tương ứng với 5% giá trị di sản được hưởng. Bà N là người cao tuổi, có đề

ngiht miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghĩ quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/11/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cần miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H, anh T1 còn trình bày không nhất trí việc Tòa án sơ thẩm xác định thửa đất số 659 bản đồ 241 là di sản thừa kế của cụ T4 và xác định thửa đất số 486 bản đồ 241 là tài sản chung của cụ T4 và bà N. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không xác định những nội dung như trình bày trên của anh H, anh T1.

[4] Từ những phân tích, đánh giá trên đây, Hội đồng xét xử thấy:

Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn M. Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DSST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình về các nội dung đã nêu trên.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T1.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của người kháng cáo, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm nên anh M, anh T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Về các vấn đề khác:

[6.1] Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót khi không đưa những người hiện nay đang quản lý di sản của cụ T4 gồm: anh Nguyễn Ngọc B1 (chồng chị Nguyễn Thị L), anh Vũ Xuân T11 (chồng chị Nguyễn Thị C), anh Bùi Công T10 (chồng chị Nguyễn Thị T (P)), chị Nguyễn Thị Kim C2 (vợ anh Nguyễn Văn T1), chị Nguyễn Thị T9 (vợ anh Nguyễn Văn H) vào tham gia tố tụng. Tuy nhiên, do Tòa án cấp phúc thẩm đã giữ nguyên việc giao di sản bằng hiện vật theo hiện trạng mà hộ gia đình chị L, chị C, chị T, anh H đang quản lý sử dụng cho các hộ gia đình đó tiếp tục sử dụng; Chị Nguyễn Thị Kim C2 không trực tiếp quản lý sử dụng đất. Vì vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người trên vào tham gia tố tụng là thiếu sót nhưng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ, vì vậy không cần thiết phải hủy án sơ thẩm, nhưng cần rút kinh nghiệm với Tòa án cấp sơ thẩm.

[6.2] Đối với diện tích đất ruộng cấy lúa cụ T4 được giao cùng một thửa đất với anh H, anh M, chị T (P), diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân thành phố T3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị T9. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân Thành phố T3 là cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tham gia tố tụng để xem xét tính hợp pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó là thiếu sót. Tuy

nhiên, anh H, anh M, chị T và các đương sự khác trong vụ án không có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên việc giao diện tích đất ruộng cơ bản của cụ T4 cho anh H tiếp tục sử dụng, vì vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND thành phố T3 vào tham gia tố không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, không cần thiết phải hủy án sơ thẩm và rút kinh nghiệm với Tòa án cấp sơ thẩm.

[6.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Văn H trình bày khi còn sống bố anh đã chuyển nhượng nhiều thửa đất cho người khác. Anh H đã xuất trình xác nhận của những người đang quản lý đất tại Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên anh H không cung cấp chứng cứ gốc là các tài liệu địa chính chứng minh những tài sản đó là tài sản chung của cụ T4 và cụ P1, vì vậy không có cơ sở để xác định cụ T4 đã thực hiện hết quyền đối với phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung với cụ P1. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận.

[6.4] Bà N và anh M thỏa thuận toàn bộ phần tài sản, di sản của bà N được chia trong vụ án giao anh M quản lý, vì vậy cần ghi nhận thỏa thuận này của bà N và anh M.

[6.5] Phần giá trị di sản của cụ P1 là 1.181.278.500 đồng giao cho anh H quản lý, sẽ được giải quyết sau nếu đương sự có yêu cầu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T1.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS ngày 10/9/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình và chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn M. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DSST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình:

Căn cứ vào các Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn M về việc chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Văn T4 (tức Nguyễn Xuân T4) theo quy định pháp luật.

Mỗi thừa kế được hưởng giá trị di sản là 272.943.600 đồng. Anh Nguyễn Văn H được hưởng 272.943.600 đồng tiền công sức bảo quản di sản.

[1.1] Giao cho anh Nguyễn Văn H được sở hữu ngôi nhà mái bằng diện tích 40m² và được quyền sử dụng 173m² đất ở trong thửa số 311 tờ bản đồ số 25 bản đồ VLAP tại thôn T2, xã V, thành phố T3, tỉnh Thái Bình; được quyền sử dụng 24,3m² đất vườn và 58,1m² đất ao trong thửa 385 tờ bản đồ số 25 bản đồ VLAP tại thôn T2, xã V, thành phố T3, tỉnh Thái Bình và được quyền sử dụng 360m² đất ruộng cơ bản của cụ T4. Các di sản trên do anh H đang quản lý sử dụng. Tổng trị giá là 2.416.173.600 đồng.

[1.2] Giao cho chị Nguyễn Thị T (tức Nguyễn Thị P) được quyền sử dụng 83,7m² đất ao (trị giá 15.819.300 đồng) trong thửa đất số 374 tờ bản đồ số 25 bản đồ VLAP tại thôn T2, xã V, thành phố T3, tỉnh Thái Bình.

[1.3] Giao cho chị Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng 66,6m² đất ao (trị giá 12.587.400 đồng) trong thửa đất số 375 tờ bản đồ số 25 bản đồ VLAP tại thôn T2, xã V, thành phố T3, tỉnh Thái Bình.

[1.4] Giao cho anh Nguyễn Văn T1 được quyền sử dụng 65m² đất ao (trị giá 12.285.000 đồng) trong thửa đất số 382 tờ bản đồ số 25 bản đồ VLAP tại thôn T2, xã V, thành phố T3, tỉnh Thái Bình. Buộc chị Nguyễn Thị H1 tháo dỡ, di dời phần lán bán hàng (và công trình khác, nếu có) làm trên diện tích đất giao cho anh T1.

[1.5] Giao cho anh Nguyễn Văn M được quyền sử dụng 11,3m² đất vườn và 57,4m² đất ao (trị giá 12.984.300 đồng) trong thửa đất số 382 tờ bản đồ số 25 bản đồ VLAP tại thôn T2, xã V, thành phố T3, tỉnh Thái Bình. Buộc chị Nguyễn Thị H1 tháo dỡ, di dời phần lán bán hàng (và công trình khác, nếu có) làm trên diện tích đất giao cho anh M.

[1.6] Giao cho chị Nguyễn Thị L quyền sử dụng 30,9m² đất vườn (trị giá 5.840.100 đồng) trong thửa số 384 tờ bản đồ số 25 bản đồ VLAP tại thôn T2, xã V, thành phố T3, tỉnh Thái Bình.

[1.7] Giao cho chị Nguyễn Thị C quyền sử dụng 46,3m² đất vườn (trị giá 8.750.700 đồng) trong thửa số 384 tờ bản đồ số 25 bản đồ VLAP tại thôn T2, xã V, thành phố T3, tỉnh Thái Bình.

(Diện tích đất giao cho những người thừa kế nêu trên có sơ đồ kèm theo bản án)

[1.7] Anh Nguyễn Văn H có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế giá trị phần di sản họ được hưởng như sau:

1. Chị Nguyễn Thị L 267.103.500 đồng
2. Chị Nguyễn Thị C số tiền 264.192.900 đồng
3. Anh Nguyễn Văn T1 số tiền 260.658.600 đồng

4. Chị Nguyễn Thị H1 số tiền 260.356.200 đồng
5. Chị Nguyễn Thị T (tức Nguyễn Thị P) số tiền 257.124.300 đồng
6. Bà Trần Thị N số tiền 272.943.600 đồng
7. Anh Nguyễn Văn M số tiền 259.959.300 đồng

[1.8] Anh Nguyễn Văn H thanh toán cho bà Trần Thị N giá trị $\frac{1}{2}$ ngôi nhà mái bằng là 25.000.000 đồng.

[1.9] Chấp nhận thỏa thuận của bà N và anh M: Giao toàn bộ phần tài sản của bà N được chia cho anh M quản lý.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[1.10] Giao cho anh Nguyễn Văn H quản lý giá trị di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị P1 là 1.181.278.500 đồng, khi nào có yêu cầu sẽ giải quyết sau.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị T (tức Nguyễn Thị P), anh Nguyễn Văn M mỗi người phải chịu 13.647.180 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn H phải chịu 27.294.360 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị N.

Chuyển số tiền 11.343.000 đồng anh M đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai thu số 0004751 ngày 15/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình sang thi hành án phí. Anh M còn phải nộp tiếp 2.304.180 đồng.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại anh T1 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0000347 ngày 05/10/2021, trả lại anh M 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0000334 ngày 28/9/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình tỉnh Thái Bình.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu

thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 07/4/2022.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND thành phố Thái Bình;
- Chi cục THADS thành phố Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Bình